


PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AMONIUM SULPHATE	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 7783-20-2 Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Amonium Sulfate	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại:	
Tên khác (không là tên khoa học):	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Cty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn 30/17 HT31, KP01, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM Điện thoại: 028.6683.4499
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: dùng làm phân bón gốc cho cây trồng, đất bạc màu. Chủ yếu làm phân bón thúc..	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Amonium Sulfate	7783-20-2	$(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$	38-40%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Không có thông tin

2. Cảnh báo nguy hiểm: Không có thông tin

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: có thể gây kích ứng mắt
- Đường thở: có thể gây kích ứng như ho, khó thở
- Đường da: có thể gây kích ứng da
- Đường tiêu hóa: có thể gây kích ứng như buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Rửa ngay mắt với nước sạch trong vài phút, giữ mí mắt mở trong khi rửa. Chăm sóc y tế nếu khó chịu hoặc có các triệu chứng phát triển.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Rửa ngay vùng da bị nhiễm bẩn với nước sạch và xà phòng, bôi thuốc làm mềm da. Chăm sóc y tế nếu bị khó chịu phát triển hay vẫn còn.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Di chuyển nạn nhân đến không khí trong lành. Nếu ngưng thở, hô hấp nhân tạo. Nếu thở khó khăn, cung cấp thêm oxy. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng nạn nhân bất tỉnh.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Điều trị theo triệu chứng.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. **Xếp loại về tính cháy** (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Không có thông tin.

2. **Sản phẩm tạo ra khi bị cháy**: Không có thông tin.

3. **Các tác nhân gây cháy, nổ** (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...): Không có thông tin.

4. **Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác**:

Không có thông tin.

5. **Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy**: Không có thông tin.

6. **Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ** (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Giảm thiểu dự xâm nhập của vật liệu vào hệ thống cống rãnh và hệ thống thoát nước. Tham khảo và cho phép hạn chế xả nếu có. Cô lập khu vực tràn.

Ngăn chặn rò rỉ nếu có thể. Dùng chổi quét và xéng xúc vật liệu tràn cho vào phương tiện lưu trữ, tránh tạo ra bụi. Làm sạch vật liệu thừa bằng nước.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. **Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Thông gió đầy đủ, tránh tiếp xúc với da và mắt. Rửa sạch sau khi tiếp xúc, xử lý.

2. **Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

Đóng kín thùng chứa, tránh độ ẩm. Thùng chứa để nơi thoáng mát.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. **Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...)

Sử dụng thông hơi tại chỗ, hoặc các kỹ thuật điều kiện khác để kiểm soát các nguồn bụi, sương mờ hay hơi.

2. **Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

- Bảo vệ mắt: sử dụng kính an toàn. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt có thể sử dụng kính bảo hộ hóa học.

- Bảo vệ thân thể: mặc quần áo bảo hộ thích hợp

- Bảo vệ tay: mang găng tay bảo hộ

- Bảo vệ chân: mang giày bảo hộ

3. **Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố**: Như khi làm việc

4. **Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...): Bồn rửa mặt và vòi sen tắm

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất rắn	Điểm sôi (°C): không có sẵn
Màu sắc: màu trắng	Điểm nóng chảy (°C): không có sẵn
Mùi đặc trưng: mùi đặc trưng	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không có sẵn
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có sẵn	Nhiệt độ tự cháy (°C): không có sẵn
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có sẵn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ hòa tan trong nước: tan hoàn toàn trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ pH: không có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: không có sẵn
Khối lượng riêng (kg/m ³): không có sẵn	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Hóa chất ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: không có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): không có thông tin
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...): không có thông tin
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Amonium Sulfate	LD50	2840mg/kg	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...): Không có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác: Không có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Amonium Sulfate	Cá	1290 Ppm/96h	Không có thông tin
	Muỗi Daphnia	292 Ppm/96h	

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Không có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: Không có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Không có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Không có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

Vứt bỏ theo quy định của địa phương, tiểu bang hoặc liên bang.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Không có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Không có thông tin

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Không có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 09-06-2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 11-01-2019

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.